

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-ST

Ngày: 25/9/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hải và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông **Đỗ Hoàng A** – sinh năm 1966 và bà **Trần Thị H** – sinh năm 1968 (Ông A ủy quyền cho bà H theo văn bản ủy quyền ngày 31/3/2020)

Địa chỉ: Tổ x, ấp T.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

**- Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị L** – sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông **Nguyễn Văn K** – sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà L và ông K vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H và ông Đỗ Hoàng A (do bà H là người đại diện hợp pháp) trình bày:*

Ông A, bà H là vợ chồng. Ông bà có quen biết bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn K do có cùng nơi cư trú tại ấp T.T, xã T.S, huyện Tân Phú. Vợ chồng

ông bà cho bà L, ông K vay tiền và có bán thức ăn gia súc cho bà L, ông K để chăn nuôi từ trước năm 2015 (không có nhớ rõ cụ thể mốc thời gian) cho đến ngày 01/12/2015 thì hai bên ngưng mua bán với nhau. Quá trình mua bán, vay tiền này thì không lập thành văn bản.

Trong năm 2018, bà L và bà H có chốt sổ tiền tại nhà ông A, bà H theo văn bản không có tiêu đề có nội dung thể hiện xác nhận số tiền mua bán thức ăn gia súc là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) và số tiền vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) có đề “góp từ ngày 01/12/2015” (gọi tắt là Văn bản đề ngày 01/12/2015), do bà H viết và bà L có ký xác nhận.

Cụ thể, theo Văn bản đề ngày 01/12/2015 thì có nội dung và cách tính toán như sau: Tiền nợ cám bà L, ông A đã trả góp tính từ ngày 01/12/2015 cho đến tháng 8/2016 là thực tế đã trả được 90.232.000đ (Chín mươi triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), được viết làm tròn là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng); bà L còn nợ số tiền thực tế là 259.040.000đ (Hai trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), được viết làm tròn là 259.000.000đ (Hai trăm năm mươi chín triệu đồng); cân trừ tiền nợ cám và tiền đã trả góp (trả nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu lần, khi nào, không có giấy tờ chứng minh) được tính toán là  $259.040.000đ - 90.232.000đ = 168.808.000đ$  (Một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng), được viết làm tròn là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng). Ngoài ra, ông A, bà H có cho bà L, ông K vay số tiền để sử dụng, chi tiêu gia đình là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Vì vậy, sau khi bà H viết xong phần nội dung nợ tiền mua bán cám và trừ tiền đã trả thì bà H có viết nội dung vay tiền; sau khi bà L ký tên thì bà L không viết rõ họ tên, nên sau khi bà L đi về thì bà H có viết thêm họ tên “Nguyễn Thị L” của bà L vào Văn bản đề ngày 01/12/2015. Bà L, ông K chưa trả cho ông A, bà H được số tiền nợ gốc và nợ lãi nào, mặc dù ông A, bà H nhiều lần liên hệ yêu cầu trả nợ.

Vì vậy, ông A và bà H khởi kiện yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A và bà H số tiền là 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng), trong đó bao gồm 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) tiền mua bán thức ăn gia súc và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền vay, không yêu cầu tiền lãi.

Số tiền bán tài sản là thức ăn gia súc (cám) và cho vay đều là tài sản của vợ chồng ông A, bà H. Do ông bà mua bán và cho vay là đối với hai vợ chồng bà L, ông K để chăn nuôi, sử dụng chung nên bà L, ông K phải cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền mua bán cám và trả nợ vay. Ngoài ra, ông A, bà H không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được bà L và ông K, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không thay đổi, bỏ

sung ý kiến, đề nghị của mình, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bà H và ông A (do bà H là người đại diện hợp pháp) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, bà H về việc yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A và bà H số tiền là 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng), trong đó bao gồm 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) tiền mua bán thức ăn gia súc và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền vay.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Ông Đỗ Hoàng A, bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ liên đới trả nợ là tiền mua bán thức ăn gia súc và tiền vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông A và bà H là người khởi kiện bà L nên xác định tư cách đương sự ông A và bà H là nguyên đơn, bà L là bị đơn. Ông K là người được nguyên đơn xác định có cùng vay tiền và có trách nhiệm liên đới với bà L, nên xác định tư cách đương sự ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Văn bản đề ngày 01/12/2015 theo ông A và bà L trình bày được viết năm 2018 (giao dịch từ trước thời điểm ngày 01/12/2015 nhưng chót nợ năm 2018) nhưng không xác định được thời điểm cụ thể. Đến ngày 09/3/2020, ông A và bà L khởi kiện. Căn cứ theo Điều 429, điểm d Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng là 03 (ba) năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tuy nhiên theo Điều 429 Bộ luật

dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết, không xem xét về thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bà H và ông A (do bà H là người đại diện hợp pháp) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

## [2] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà H và ông A khởi kiện yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A và bà H số tiền là 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng), trong đó bao gồm 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) tiền mua bán thức ăn gia súc và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền vay theo văn bản không có tiêu đề có nội dung thể hiện xác nhận số tiền mua bán thức ăn gia súc và số tiền vay có đề “góp từ ngày 01/12/2015” (gọi tắt là Văn bản đề ngày 01/12/2015). Văn bản này với nội dung mua bán tài sản và vay tài sản là có thật và không trái pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] Văn bản đề ngày 01/12/2015 là giao dịch dân sự do các bên bà H và bà L tự nguyện ký kết, có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được bà L và ông K, nên không thu thập được lời khai.

Vì vậy, trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bị đơn được lưu giữ tại Công an huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bị đơn bà L tại Văn bản đề ngày 01/12/2015. Tại Kết luận giám định số 3666/C09B ngày 20/7/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: Chữ ký dạng chữ viết “Loan” trên tài liệu cần giám định (là Văn bản đề ngày 01/12/2015; ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người viết ra; Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị L” trên tài liệu cần giám định (là Văn bản đề ngày 01/12/2015; ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là không phải do cùng một người viết ra. Như vậy, kết luận giám định đã xác định chữ ký “Loan” tại Văn bản đề ngày 01/12/2015 do bà L ký xác nhận là đúng sự thật, việc không xác định được chữ viết họ tên “Nguyễn Thị L” là phù hợp với lời khai của bà H thừa nhận sau khi bà L ký tên thì không viết rõ họ tên, nên bà H có viết thêm họ tên “Nguyễn Thị L” vào Văn bản đề ngày 01/12/2015.

[2.2] Qua xác minh tại địa phương, thể hiện như sau: Bà L và ông K có cư trú ấp T.T, xã T.S từ năm 2004, không đăng ký kết hôn tại địa phương và không xác định được có đăng ký kết hôn hay không nhưng có con lớn nhất sinh năm 1986, nên xác định được là đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (là hôn nhân thực tế). Từ năm 2004 đến năm 2018, bà L, ông K có cùng sinh sống, làm kinh tế (chăn nuôi gia súc, gia cầm), không xác định được có nghề nghiệp nào khác,

không có văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để đầu tư làm kinh tế riêng, quá trình tố tụng không đến Tòa án trình bày và không cung cấp cho Tòa án bản án hay quyết định về việc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; bà L, ông K có cùng mua bán thức ăn gia súc (mua nhưng ghi nợ) và cùng vay tiền của ông A, bà H cùng nhiều hộ dân ở địa phương nhưng chưa thanh toán nợ. Như vậy, mặc dù chỉ có một mình bà L ký xác nhận trên Văn bản đề ngày 01/12/2015, nhưng xác định được bà L, ông K cùng thỏa thuận hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản với ông A, bà H diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà L và ông K, đồng thời quá trình sinh sống tại địa phương thì bà L, ông K xây dựng kinh tế chung, sử dụng tiền vay vào mục đích chung.

Căn cứ Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 233, Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 288, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đối với nghĩa vụ trả lại cho ông A và bà H số tiền 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng) từ việc mua bán thức ăn gia súc và vay tài sản theo Văn bản đề ngày 01/12/2015, là nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, là nghĩa vụ chung về tài sản và liên đới giữa bà L, ông K. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét buộc ông K có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả lại tiền cho bà H, ông A.

[2.3] Như vậy, văn bản không có tiêu đề có nội dung thể hiện xác nhận số tiền mua bán thức ăn gia súc là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) và số tiền vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) đề ngày 01/12/2015 (gọi tắt là Văn bản đề ngày 01/12/2015) giữa bà H và bà L là có thật về mặt nội dung, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bà L và ông K đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 438, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 440, Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 nên nguyên đơn ông A, bà H khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc của nguyên đơn ông A, bà H có cơ sở để chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà L, ông K phải chịu  $(208.000.000đ \times 05\%) = 10.400.000đ$  (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho ông A, bà H số tiền 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 122, Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 233, Điều 298, Điều 388, Điều 405, Điều 428, Điều 438, Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 117, Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hoàng A, bà Trần Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Hoàng A, bà Trần Thị H số tiền nợ gốc là: 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) tiền mua bán tài sản và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền vay; tổng cộng là 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2.** Về án phí: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn K phải chịu 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho ông Đỗ Hoàng A, bà Trần Thị H số tiền 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005953 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**3.** Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**4.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**